

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

Với thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Đỗ Ngọc Tuấn.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên họp: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 165/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc: “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con*” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 127/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Đỗ Xuân T, sinh năm 1985.

ĐKKHKT: tổ 23 Lang Đài, phường H, thành phố V, tỉnh P.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1990.

ĐKKHKT: tổ 23 Lang Đài, phường H, thành phố V, tỉnh P.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1943,

ĐKKHKT: khu 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

(Các đương sự đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và các lời khai tiếp theo, anh Đỗ Xuân T và chị Nguyễn Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh Đỗ Xuân T và chị Nguyễn Thị B đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu ngày 08/4/2011 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố V, tỉnh P. Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó một thời gian cả 2 vợ chồng anh chị đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, từ đó đến nay giữa hai vợ chồng T xuyên nảy sinh mâu thuẫn nên tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Anh chị đã nhiều lần cố gắng hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng không thành. Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Đỗ Xuân T và chị Nguyễn Thị B thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được thuận tình ly hôn.

Về con chung: anh Đỗ Xuân T và chị Nguyễn Thị B xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Bích N, sinh ngày 16/2/2012 và cháu Đỗ Thiên P, sinh ngày 31/12/2013. Khi ly hôn, anh T và chị B thống nhất thỏa thuận giao 02 cháu N và cháu P cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay chị B đang ở nước ngoài nên anh chị thống nhất thỏa thuận tạm giao 02 cháu N và cháu P cho ông Nguyễn Đình T (bố đẻ chị B) nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị B trở về Việt Nam.

Về cấp dưỡng nuôi con anh T, chị B tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T trình bày: ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị B. Về việc anh T và chị B ly hôn ông hoàn toàn nhất trí và tôn trọng nguyện vọng của anh chị. Về con chung ông T đồng ý sẽ thay mặt chị B chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu N và cháu P trong thời gian chị B ở nước ngoài cho đến khi chị B trở về Việt Nam. Ông T cũng cam kết sẽ tạo mọi điều kiện để 02 cháu N và cháu P được chăm sóc tốt nhất. Ông T không đặt ra vấn đề cấp dưỡng đối với anh T và chị B trong thời gian ông nuôi dưỡng, chăm sóc 02 cháu N và cháu P.

Về tài sản chung: anh T và chị B thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung, công sức đóng góp: anh T và chị B xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự và các chi phí tố tụng khác: anh T tự nguyện chịu toàn bộ.

Anh T, chị B đều đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và giải quyết vắng mặt anh chị. Ông T cùng đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán; Thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc

thu thập chứng cứ của Tòa án tiến hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 29, khoản 3 điều 35, điểm b khoản 1 điều 37; điểm h khoản 2 điều 39; khoản 2 Điều 149, Điều 361, 362, 365, 366, 367, 369, 370 và Điều 371 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, 51, 55, 81, 82, 83, 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Xuân T và chị Nguyễn Thị B.

Về con chung: Giao con chung là cháu Đỗ Thị Bích N - sinh ngày 16/02/2012 và cháu Đỗ Thiên P - sinh ngày 31/12/2013 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị B ở nước ngoài, tạm giao cháu N và cháu P cho ông Nguyễn Đình T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị B về nước đón cháu.

Về chi phí tố tụng, lệ phí giải quyết việc dân sự: Anh Đỗ Xuân T chịu toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P, Tòa án nhân dân tỉnh P nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân: quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Xuân T và chị Nguyễn Thị B là hôn nhân hợp pháp. Do vợ chồng T xảy ra nhiều mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Đỗ Xuân T và chị Nguyễn Thị B đều đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Do đó, việc anh T và chị B thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, được chấp nhận theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

Trong hồ sơ thể hiện Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự đề ngày 05/9/2024 do anh Đỗ Xuân T gửi từ nước ngoài về Việt Nam đã được Văn phòng kinh tế - văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc chứng thực. Căn cứ khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 35, Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh P thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký và chữ viết của chị B trong Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự; Bản tự khai; Giấy ủy quyền; Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Tại Kết luận giám định số: 1488/KLGĐ-KTHS ngày 30/10/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh P đã kết luận: “Chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị B” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3,

A4) so với chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị B” dưới mục “Vợ” trên “Giấy chứng nhận kết hôn” (mẫu so sánh ký hiệu M) là do cùng một người ký và viết ra”. Do vậy, có đủ cơ sở để khẳng định rằng việc chị B thuận tình ly hôn với anh T là hoàn toàn tự nguyện.

- Về con chung: Từ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ xác định anh Đỗ Xuân T và chị Nguyễn Thị B có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Bích N, sinh ngày 16/2/2012 và cháu Đỗ Thiên P, sinh ngày 31/12/2013. Sau khi ly hôn anh T và chị B thống nhất thỏa thuận giao cháu N và cháu P cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay chị B đang ở nước ngoài nên anh chị thống nhất thỏa thuận tạm giao 02 cháu N và cháu P cho ông Nguyễn Đình T (bố đẻ chị B) nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị B trở về Việt Nam. Xét thấy, chị B hiện đang ở nước ngoài còn 02 cháu N và cháu P hiện đang được ông T chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Tại đơn trình bày nguyện vọng của mình 02 cháu N và cháu P có mong muốn được ở cùng với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Ông T cũng hoàn toàn nhất trí với thỏa thuận về con chung giữa anh T và chị B. Do vậy, thỏa thuận giữa anh T, chị B, ông T về vấn đề con chung phù hợp với quy định của Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con anh T, chị B tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: anh T và chị B thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về công nợ chung, công sức đóng góp: anh T và chị B xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự và các chi phí giám định: anh T tự nguyện chịu toàn bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 29; khoản 3 điều 35, điểm b khoản 1 điều 37; điểm h khoản 2 Điều 39; khoản 2 Điều 149; Điều 361, 362, 365, 366, 367, 369, 370 và Điều 371 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 55, 81, 82, 83 và Điều 123 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Xuân T và chị Nguyễn Thị B.

[2] Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị Bích N, sinh ngày 16/2/2012 và cháu Đỗ Thiên P, sinh ngày 31/12/2013 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 12/2024 cho đến khi thành niên. Tạm giao 02 cháu N và cháu P cho ông Nguyễn Đình T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi chị B trở về Việt Nam.

Về cấp dưỡng nuôi con anh T, chị B tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Anh Đỗ Xuân T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: anh T và chị B thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về công nợ chung, công sức đóng góp: anh T và chị B xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về lệ phí giải quyết việc dân sự và chi phí giám định:

- Về lệ phí giải quyết việc dân sự: anh Đỗ Xuân T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền lệ phí giải quyết việc dân sự. Xác nhận anh Đỗ Xuân T (do anh Nguyễn Huy Khánh nộp thay) đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng lệ phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000381 ngày 17/10/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh P.

- Về chi phí giám định: anh Đỗ Xuân T phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền chi phí giám định. Xác nhận anh Đỗ Xuân T đã nộp đủ số tiền trên.

[6] Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục P thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND phường H;
- Dương sự;
- Lưu: AV, HSVA.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Đỗ Ngọc Tuấn